**Môn: Toán**

**LUYỆN TẬP ( Tiết 17 + 18)**

**Ngày dạy: 1 + 2 /10/2024**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

*1. Năng lực đặc thù:*

- *Năng lực tư duy và lập luận toán học*: Luyện tập về đọc, viết, so sánh các số có nhiều chữ số, làm tròn số đến hàng trăm nghìn.

- *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Nhận biết số chẵn, số lẻ. Vận dụng được cách so sánh, phân tích các số có nhiều chữ số và làm tròn số đến hàn trăm nghìn vào thực tế cuộc sống.

*2. Năng lực chung.*

- *Tự chủ và tự học*: Học sinh tích cực, chủ động suy nghĩ để giải các bài tập.

- *Giao tiếp và hợp tác*: Trao đổi, thảo luận với bạn bè về các cách giải các bài toán về số chẵn, số lẻ, làm tròn số đến hàng trăm nghìn qua các bài tập và tình huống thực tế

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Đề xuất được các cách giải khác nhau đối với bài toán liên quan đến số chẵn, số lẻ, làm tròn số trong thực tế cuộc sống.

*3. Phẩm chất.*

Hình thành sự chăm chỉ, trung thực và ý thức trách nhiệm đối với bản thân và tập thể. Biết chăm chỉ học tập nghiêm túc. Yêu thích học Toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- ***GV***: Bảng phụ ghi các hàng từ trăm triệu đến đơn vị trong đó có các ô để học sinh có thể điền số và viết số; SGK Toán 1.

- ***HS***: SGK, VBT Toán tập 1, bộ đồ dùng học Toán 4.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **5p****25p****5p** | **A. Hoạt động mở đầu****- *Ổn định tổ chức:*** Cho HS hát “ Bé học phép trừ”.- ***Khởi động***: Yêu cầu HS quan sát câu hỏi và trả lời.+ Số chẵn là gì? Hãy nêu ví dụ? + Số lẻ là gì? Hãy nêu ví dụ?+ Cách đọc các số chẵn lẻ như thế nào?+ Hãy nêu lại quy ước làm tròn số đến hàng trăm nghìn- GV gọi học sinh nhận xét câu trả lời của các bạn.- ***Kết nối***: Ở lớp 2, 3 chúng ta đã học cách làm tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn lớp 4 học tròn trăm nghìn, cách đọc và nhận biết so sánh số chẵn, số lẻ như thế nào. Hôm nay các em sẽ được luyện tập và thực hành các dang toán đó để khác sâu kiến thức về nó hơn.- ***Ghi bảng***: Luyện tập - Trang 28, 29**B. Hoạt động luyện tập, thực hành****Bài 1: Cá nhân**- GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập.- Bài tập 1 thực hiên theo gì?+ Quan sát bài tập hãy cho biết trong đó có mấy lớp, đó là lớp nào?+ Lớp đơn vị có mấy hàng đó là những hàng nào? + Lớp nghìn có mấy hàng đó là những hàng nào?+ Lớp triệu có mấy hàng đó là những hàng nào?- **Mẫu: Số 150 927 643** gồm mấy hàng, mấy lớp? Hãy nêu các chữ số ở các hàng và lớp đó. - Hãy đọc Số 150 927 643. - GV gọi HS đọc lại các số vừa phân tích hàng và lớp. - Yêu cầu HS làm bài, sau đó kiểm tra rồi đổi chéo vở kiểm tra kết quả.- Gọi HS nhận xét- GV nhận xét chữa bài.**\* GV chốt chuyển****Bài 2: nhóm đôi**- GV gọi HS nêu yêu cầu của bài tập.- Bài tập 2 yêu cầu là gì? - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và tìm hiểu từng con số, viết thành số, số đó có mấy chữ số, số đó có mấy số 0.- YC học sinh nêu và chia sẻ cách làm của nhóm trước lớp.- *Số 39 000 nghìn gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*- *Số 600 000 nghìn gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*- *Số 85 000 000 triệu gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*- *Số 20 000 000 triệu gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?*- *Số 700 000 000 triệu gồm mấy chữ số? Có mấy chữ số 0?* - GV yêu cầu HS làm bài vào vở, sau đó đổi chéo vở kiểm tra cách làm cùng bạn trong nhóm.- GV yêu cầu HS nhận xét bài của bạn.- GV nhận xét, tuyên dương nhóm thực hiện tốt, nhanh.**\* GV chốt chuyển****Bài 3:** - Đọc yêu cầu bài- Bài yêu cầu làm gì?***3.1. Nhận biết số chẵn, số lẻ.*** - GV cho HS thảo luận nhóm 4 và lấy một số ví dụ cụ thể. + Số nào là số chia hết cho 2? Lấy ví dụ các số đó? ***\* Ghi chú:*** Số chia hết cho 2 là số chia cho 2 không còn dư.+ Số nào là số không chia hết cho 2? Lấy ví dụ***\* Chi chú***: Số không chia hết cho 2 là số chia cho 2 còn dư 1.- GV gọi học sinh đọc lại phần ghi chú trên bảng.***3.2. Luyện tập, thực hành***.- Gọi HS đọc yêu cầu của bài.- GV yêu cầu HS làm bài, và đổi chéo kiểm tra kết quả.**a)** *Trong các số 41, 42, 43, 100, 3 015, 60 868, số nào là số chẵn? Số nào là số lẻ?***b)** *Nhận xét về chữ số tận cùng trong các số lẻ, các số chẵn ở câu a.***c)** Đọc thông tin sau rồi lấy ví dụ minh họa:• Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2.• Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 thì không chia hết cho 2.***3.3. Vận dụng***- Từ nhận xét trên Yêu cầu HS lấy ví dụ minh họa về các số chia hết cho 2 và các số không chia hết cho 2. - GV nhận xét, chưa bài, tuyên dương.**\* GV chốt chuyển:** **Bài 4: cá nhân**- HS đọc yêu cầu bài.- Bài tập 4 yêu cầu làm gì? - Yêu cầu HS tự làm vào vở bài tập.***\* Hướng dẫn***: HS đếm thêm các số chẵn và số lẻ tương ứng trong ô ? - GV yêu cầu HS đổi vở kiểm tra kết quả.- GV nhận xét, tuyên dương. **\* GV chốt chuyển.****Bài 5**- HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?***\* Hướng dẫn***: Cho HS chơi trò chơi theo nhóm 4. Một bạn nêu một số có 4 chữ số tùy ý, chỉ một bạn trong nhóm cho biết là số chẵn hay số lẻ. Bạn trả lời đúng thì tiếp tục nêu một số và yêu cầu thành viên khác trong nhóm trả lời. Cứ thay phiên và đến khi tất cả các thành viên trong nhóm trả lời. - GV yêu cầu tất cả các nhóm cùng tham gia chơi. - GV cho HS nhận xét, nêu lại cách nhận số chẵn và số lẻ và dựa vào số tận cùng.- GV nhận xét các nhóm chơi.**\* GV chốt chuyển****Bài 6: cá nhân**- HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?- GV nhận xét. Khen học sinh.*\* Chú mèo đi đi theo con đường ghi các* *số như sau: 32; 90; 16; 632; 70; 80; 16;* *674; 62; 720; 890.***\* GV chốt chuyển****Bài 7**- HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?\* HS học sinh làm bài: Quan sát bảng số liệu dân số của Thái Bình, Đà Nẵng, Bình Dương, Quảng Ninh. Đọc dân số của các tỉnh đó, và sắp xếp các tỉnh có dân số từ thấp đến cao. - HS làm vở bài tập. *a) Em hãy đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó theo thứ tự tăng dần.**b) Em hãy làm tròn số dân của các tỉnh, thành phố đó đến hàng trăm nghìn.*- GV yêu cầu HS đổi chéo vở kiểm tra bài làm của nhau.- GV yêu cầu HS nhận xét, chữa bài bạn- GV nhận xét, chữa bài, khen HS.**\* GV chốt chuyển****C. Hoạt động vận dụng****Bài 8:** - HS đọc yêu cầu bài- Bài tập yêu cầu làm gì?- HS tìm hiểu giá tiền một số đồ vật, ghi lại các con số chỉ giá tiền cho bạn nghe. - GV nhận xét, khen HS nêu được nhiều nhất các đồ vật có quanh ta và nêu được giá tiền của các vật dụng đó.**\* Củng cố nối tiếp**- Qua bài học hôm nay các em biết thêm những điều gì ?- Hãy nêu cảm nhận qua bài học em luyện tập được những gì?- Nhận xét tiết học- Chuẩn bị bài tiếp theo: *Số tự nhiên, dãy số tự nhiên* - Trang 31, 32. | - TBVN điều hành lớp hát, vận động tại chỗ.- Quan sát đọc câu hỏi và trả lời: - Số chẵn là những số có đuôi sau cùng là các số 0, 2, 4, 6, 8.***Ví dụ:*** 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16,....- Số lẻ là số sau cùng có đuôi là 1, 3, 5, 7, 9 và khi chia cho 2 sẽ có số dư.***Ví dụ:*** 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23,....- HS đọc.- Nếu chữ số đầu tiên trong các chữ số bị bỏ đi nhỏ hơn 5 thì ta giữ nguyên bộ phận còn lại. Trong trường hợp số nguyên thì ta thay các chữ số bỏ đi bằng chữ số 0.+ Nếu chữ số đầu tiên trong các chữ số bị bỏ đi lớn hơn hoặc bằng 5 thì ta cộng thêm 1 vào chữ số cuối cùng của bộ phận còn lại. Trong trường hợp số nguyên thì ta thay các chữ số bỏ đi bằng chữ số 0.- Nhận xét câu trả lời.- HS lắng nghe.- HS nhắc nối tiếp đầu bài và ghi vở- HS nêu yêu cầu của bài tập.- Thực hiện (theo mẫu):+ Có 3 lớp, đó là các lớp: Lớp đơn vị. Lớp nghìn. Lớp triệu.+ Lớp đơn vị có 3 hàng đó là các hàng: hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị+ Lớp nghìn có ba hàng: hàng nghìn, hàng chục nghìn và hàng trăm nghìn.+ Lớp triệu có 3 hàng: hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu.**- Mẫu:** Số 150 927 643 gồm 3 hàng, 3 lớp. + Lớp đơn vị gồm:6 trăm, 4 chục và 3 đơn vị .+ Lớp nghìn gồm: 9 trăm nghìn, 2 chục nghìn và 7 nghìn.+ Lớp triệu gồm:1 trăm triệu, 5 chục triệu.**- Đọc số:** *Một trăm năm mươi triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi ba*- HS đọc- HS làm bài, đổi vở kiểm tra chéo nhau.- Nhận xét- Nghe GV nhận xét.**Bài 2: nhóm đôi**- HS nêu yêu cầu ủa bài tập.- Bài tập 2 yêu cầu là: Viết các số sau rồi cho biết mỗi số có bao nhiêu chữ số, mỗi số có bao nhiêu chữ số 0:- HS thảo luận nhóm đôi và tìm hiểu từng con số, viết thành số, số đó có mấy chữ số, số đó có mấy số 0.- Đại diện nhóm chia sẻ trước lớp.- Ba mươi chín nghìn: 39 000. Số 39 000 có 5 chữ số và có 3 chữ số 0.- Sáu trăm nghìn: 600 000. Số 600 000 có 6 chữ số và có 5 chữ số 0. - Tám trăm lăm triệu: 85 000 000. Số 85 000 000 có 8 chữ số và có 6 chữ số 0.- Hai mươi triệu: 20 000 000. Số 20 000 000 có 8 chữ số và có 7 chữ số 0.- Bảy trăm triệu: 700 000 000. Số 700 000 000 có 9 chữ số và có 8 chữ số 0.- HS làm bài vào vở.*Lời giải*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số đã cho** | **Viết số** | **Số chữ số** | **Chữ số 0** |
| Ba mươi chín nghìn | 39 000 |  5 | 3 |
| Sáu trăm nghìn | 600 000 | 6 | 5 |
| Tám trăm lăm triệu | 85 000 000 | 8 | 6 |
| Hai mươi triệu | 20 000 000 | 8 | 7 |
| Bảy trăm triệu | 700 000 000 | 9 | 8 |

- Nhận xét bài của bạn trong nhóm.**Bài 3:** - Đọc yêu cầu bài.- Bài yêu cầu về số chẵn, số lẻ.- HS thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi.+ Số chia hết cho 2 là số chẵn.***Ví dụ***: 0, 2, 4, 6, 8, .., 156, 158, 160, ... là các số chẵn.+ Số không chia hết cho 2 là số lẻ.***Ví dụ***: 1, 3, 5, 7, 9, ... 567, 569, 571, ... là các số lẻ. - 3 HS đọc lại ghi chú trên bảng- HS đọc yêu cầu bài.- HS làm bài vào vở bài tập, sau đó đổi vở kiểm tra kết quả của nhau.**a)** Trong các số đã cho:+ Số chẵn: 42, 100, 60 868.+ Số lẻ: 41, 43, 3 015.**b)** Trong các số đã cho:+ Chữ số tận cùng trong các số chẵn ở câu a là: 0, 2, 8.+ Chữ số tận cùng trong các số lẻ ở câu a là: 1, 3, 5.**c)** ***Ví dụ.*** - Các số chia hết cho 2 là 24, 40, 42, 64, 76, 88, 90,...- Các số không chia hết cho 2 là 21, 43, 45, 67, 79,..... - Các số chia hết cho 2: 100, 102, 104, 106,.... 1000, 2022, 2224,.....- Các số không chia hết cho 2: 101, 103, 105, 107, 109,.... 211, 213, 215, 217, 219,.... 301, 303,....**Bài 4: cá nhân**- HS đọc yêu cầu bài.- a) Nêu số chẵn, lẻ thích hợp cho mỗi ô ? sau:- HS tự làm vở bài tập.*Lời giải*a) Dãy số đã cho gồm các số chẵn liên tiếp cách đều 2 đơn vị.Vậy ta điền như sau:280; 282; 284; **286 ; 288** ; 290b) Dãy số đã cho gồm các số lẻ liên tiếp cách đều 2 đơn vị.Vậy ta điền như sau:8 16; 8 169; 8 171; **8 173 ;** **8 175 ;** 8 177.- HS đổi vở kiểm tra kết quả.**Bài 5**- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Viết một số có bốn chữ số rồi đố bạn số đó là số chẵn hay số lẻ.- HS nghe HS chơi trò chơi.**Ví dụ**:***+ Bạn A:*** Đố bạn số 2 024 là số chẵn hay số lẻ?$⟹$ ***Bạn B*** trả lời: Số 2 024 là số chẵn.***+ Bạn C***: Đố bạn số 1224 là số chẵn hay số lẻ?***⟹ Bạn D*** trả lời: Số 1224 là số chẵn.***Bạn A***: Đố bạn số 1313 là số chẵn hay số lẻ?***⟹ Bạn B*** trả lời: Số 1313 là số lẻ,.....**Bài 6: cá nhân**- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Em hãy chỉ đường giúp chú mèo tìm được cuộn len bị thất lạc bằng cách đi theo con đường ghi các số chẵn:**Bài 7**- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Bảng dưới đây cho biết thông tin về dân số của một số tỉnh, thành phố ở nước ta năm 2020:*a) Sắp xếp các tỉnh, thành phố theo thứ tự số dân tăng dần*: Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Bình, Bình Dương. Đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó theo thứ tự tăng dần:+ Một triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm; 1 169 500+ Một triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm; 1 370 600+ Một triệu tám trăm bảy mươi nghìn hai trăm; 1 870 2000+ Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn sáu trăm; 2 580 600.b) *Làm tròn số dân của các tỉnh, thành phố đó đến hàng trăm nghìn*.+ Làm tròn dân số tỉnh Thái Bình đến hàng trăm nghìn là 1 900 000.+ Làm tròn dân số tỉnh Đà Nẵng đến hàng trăm nghìn là 1 200 000.+ Làm tròn dân số tỉnh Bình Dương đến hàng trăm nghìn là 2 600 000.+ Làm tròn dân số tỉnh Quảng Ninh đến hàng trăm nghìn là 1 300 000.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tỉnh thành** | **Số dân (người)** | **Làm tròn** |
| Đà Nẵng | 1 169 500 | 1 200 000. |
| Quảng Ninh | 1 370 600 | 1 300 000 |
| Thái Bình | 1 870 200 | 1 900 000 |
| Bình Dương | 2 580 600 | 2 600 000 |

- Kiểm tra đổi vở.- HS nhận xét chưa bài cùng nhau.- 1 HS đọc yêu cầu bài.- Em hãy tìm hiểu giá tiền một số đồ vật có giá trị đến triệu đồng, chục triệu đồng, trăm triệu đồng rồi ghi lại.*Ví dụ:**- Chiếc máy tính để bàn có giá khoảng 8 triệu đồng.**- Chiếc tủ lạnh có giá khoảng 23 triệu đồng.**- Chiếc ô tô có giá khoảng 750 triệu đồng.*+ HS nêu giá tiền của một số đồ vật quanh cuộc sống hàng ngày của chúng ta và gia đình. **Ví dụ:** Chiếc xe máy có giá khoảng 40 triệu đồng.Chiếc ti vi có giá khoảng 25 triệu đồng.Chiếc điện thoại di dộng có giá khoảng 15 triệu đồng.Cái bảng con có giá khoảng 15 000 đồngHộp phấn có giá khoảng 5 000 đồngQuyển vở ô ly 80 trang có giá khoảng 10 000 đồng,....- HS nghe. - HS trả lời.- HS nêu cảm nhận sau khi luyện tập xong.  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY**:

............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................